

41652073
LBR

422920



汉英宴席 菜名手册

A CHINESE-
ENGLISH
GLOSSARY OF
FAMOUS DISHES

中国旅游出版社



汉英宴席菜名手册

A CHINESE-ENGLISH
GLOSSARY OF FAMOUS DISHES

兰保荣 等 编

中国旅游出版社

责任编辑：卢念高 蒋慧琴

封面设计：吴祥辉

汉英宴席菜名手册

兰保荣等编

中国旅游出版社出版

(北京东长安街6号)

北京巨山印刷厂印刷

新华书店北京发行所发行

开本：787×1092毫米1/32 印张：13.75 字数：245千字

1985年5月第一版 1985年5月第一次印刷

印数：10,000册

统一书号：9179·274 定价：2.50元

前 言

即令是学识渊博的人也会有所不知……

如果您是一位英语翻译，或者是一位外贸、外交工作人员……也许，您是一位在北京饭店或者是杭州饭店餐厅工作的服务员……此时，您可能正在和外宾共进晚餐，或者正在和客人品尝佳肴，也可能您正在给外宾送菜……

时常会碰到外国人饭后用折服的口气问您：“啊、真好吃！这是什么菜？”此时，您最好能用流利的英语回答客人……可是，一个人怎么会无所不知呢？菜里用的词汇很古怪，您可能一时又想不起来，隔行如隔山啊！怎么办？

如果您买一本我们编的《汉英宴席菜名手册》，那就方便多了。假如，您正在吃醉蟹（ZUI XIE），请您根据汉语拼音查出“ZUI”在287页，就可以查出英语“DRUNKEN CRABS (CRABS COOKED IN WINE)”，编号为3106。

我们只是搜集和整理者。本书只包括三千多个菜，不准备包罗万象。如果您感到用得方便，我们也就如愿以偿了。借此机会，向曾经帮助过我们的几位同志表示谢意。他们的名字是：周有才、楼水荣、颜辽宁、罗学刚。

本书附录是按英文字母顺序排出三千一百零六种菜，每

个菜后面有所在页数，仅供外国客人根据自己所熟悉的英语
找到此菜的中国话读音。

兰保荣 谢迎春 关裕年 编
KAY TRENHOLME英文校对
一九八二年十二月三十日

FOREWORD

A person with great learning will still discover things he did not know.

Maybe you are an interpreter, a businessman, or a member of the diplomatic community;

Maybe you are an attendant who works in the Beijing Hotel or the Dining Hall of the Hangzhou Hotel...

You may be having dinner with a foreigner, enjoying dishes, or serving foreigners...

You may have found that a foreigner will ask in admiration after a meal, "It's delicious! What is it?" You should then be able to answer your guest in fluent English...But how can one person know everything? Sometimes the words used to describe dishes are very strange and not mean anything to you. It's impossible to be a Jack of all trades. What's the answer?

Our book, "A Chinese-English Glossary of Famous Dishes" will help you greatly.

If you are eating "ZUI XIE" look up "ZUI" according to the Chinese Phonetic Alphabet and you will find "Drunken crabs (crabs cooked in wine)", number 3106, in page 287.

We have simply collected together the information. This book only contains just over three thousand dishes but we did not set out to be record breakers. We only hope that you find it convenient to use.

We would like to take this opportunity to thank those people who gave us their assistance in compiling the book. They are Zhou Youcai, Lou Shuirong, Yan Liaoning and Luo Xuegang.

The three thousand one hundred and six dishes are listed according to the English alphabet in the appendix of the book. Next to each dish is noted the page on which foreign guests may find the Chinese translation.

Compiled By: Lan Baorong, Xie Yingchun,
Guan Yunian

Editor: Kay Trenholme
30th December, 1982.

汉语拼音音节索引

Index of Syllables of Hanyupinyin
(the Phonetic Transcriptions
of Chinese Characters)

A

ān 鹌..... (1)

B

bā 八、巴 bá 拔 bà 霸..... (1—2)

bái 白 bǎi 百..... (2—7)

bān 拌、瓣..... (7)

bàng 棒..... (7)

bāo 炮 báo 薄 bǎo 宝 bào 鲍、爆..... (7—8)

běi 北..... (8—9)

bǐ 荸 bǐ 比 bì 碧..... (9—10)

biǎn 扁..... (10)

bīng 冰 bǐng 饼..... (10—11)

bō 波、玻、菠、卜..... (11—13)

bù 布..... (13)

C

cài 菜..... (14—17)

cǎo 草..... (17—18)

chā 叉 chá 茶、查..... (18—19)

chāi 拆 chái 柴..... (19)

cháng 长、肠.....	(19)
cháo 潮 chǎo 炒.....	(19—25)
chén 陈.....	(25—26)
chéng 橙.....	(26)
chǐ 歧.....	(26—27)
chuān 川.....	(27—28)
chūn 春 chún 鹌.....	(28)
cí 茨.....	(28)
cōng 葱.....	(28—30)
cù 醋.....	(30—31)
cuán 余.....	(31—32)
cui 脆、翠.....	(32)

D

dà 鞑 dà 大.....	(32—35)
dàn 担、蛋.....	(35—36)
dé 德.....	(36)
dēng 灯.....	(36)
dīng 鼎.....	(36)
dōng 东、冬 dòng 冻.....	(36—40)
dòu 豆.....	(40—41)
dùn 炖.....	(41—42)
duō 多.....	(42)

E

è 饿、鹅.....	(42)
------------	--------

F

fǎ 法.....	(42—43)
fān 蕃.....	(43—44)

fāng 方	(44)
fěi 翡	(44—45)
fén 汾 fēn 粉	(45)
fèng 凤	(45—46)
fó 佛	(46)
fú 芙、符 fǔ 腐	(47)

G

gā 咖	(48—50)
gān 干、肝	(51—55)
gāo 高、羔	(55)
gē 鸽 gé 蛤 gè 各	(55—56)
gōng 宫	(56—57)
gū 咕 gǔ 古	(57)
guā 瓜 guà 挂	(57)
guài 怪	(57—58)
guàn 灌、罐	(58)
guǎng 广	(58—59)
guì 贵、桂	(59—60)
guō 锅 guǒ 果 guò 过	(60—62)

H

há 蛤	(62)
hái 海	(63)
háo 蚝	(64—65)
hé 恰、荷、核	(65—67)
hēi 黑	(67)
hōng 烘 hóng 红	(67—78)
hú 胡、湖、糊、蝴 hú 虎、琥	(78)

huā 花 huá 滑	(79)
huái 怀	(80)
huáng 黄	(80—84)
huí 回 huì 烩	(84—86)
hūn 荤 hún 馄	(86)
huǒ 火	(86—90)

J

jī 鸡 jí 吉 jì 计、荠、鲫	(91—101)
jiā 加、家 jiá 夹 jiǎ 甲	(101—103)
jiǎn 煎	(103—108)
jiāng 江、姜 jiàng 酱	(108—111)
jiāo 郊、焦、椒 jiáo 绞、搅	(111—112)
jié 结 jiè 蚧、芥	(112—113)
jīn 金 jǐn 锦	(113—114)
jīng 京 jìng 净	(114—115)
jiǔ 韭、酒	(115—116)
jú 焗、桔、菊	(116—118)
juǎn 卷	(118)
jūn 菌	(118)

K

kā 咖	(118)
kāi 开	(118)
kāo 烤	(118—122)
ké 可 kè 客	(122—123)
kǒu 口	(123—124)
kuàng 矿	(124)
kui 葵	(124)

L

là 腊、辣	(125—126)
lán 兰 lǎn 懒 làn 烂	(126—127)
lǎo 醪 lǎo 老 lao 烙	(127—128)
lěng 冷	(128—129)
lǐ 李、里 lì 荔、栗	(129—130)
lián 莲	(130)
liáng 凉 liǎng 两 liàng 晾	(130—131)
líng 岭	(132)
liú 溜 liú 琉 liù 六	(132)
lóng 龙	(132—133)
lǔ 庐、芦 lǔ 卤 lù 露 lǚ 旅 lǜ 绿	(133—136)
lún 伦	(136)
luó 罗、萝 luò 裸	(136—137)

M

má 麻 mǎ 马、蚂	(137—139)
mài 麦	(139)
mán 馒	(139)
máng 芒	(139)
méi 玫、梅 měi 美	(139—140)
mén 门 mèn 焖	(140—141)
mēng 蒙	(141—142)
mǐ 米 mì 蜜	(142—143)
mián 棉 miǎn 免 miàn 面	(143—144)
mǐn 簋	(144—145)
míng 明	(145)
mó 摩、蘑	(145)

mǔ 母、牡 mù 木、目、牧 (146)

N

ná 拿 (146)

nǎi 奶 (146—155)

nán 南 (155—156)

nèn 嫩 (156)

niǎo 鸟 (156)

níng 柠 (156)

niú 牛 (156—160)

nóng 浓 (160)

nù 怒 (160)

nuò 诺 (160)

P

pá 扒 (160—162)

pái 排 (162)

pào 泡 (162—163)

pí 皮、啤、琵 (163)

piàn 片 (163)

pīn 拼 (163)

píng 苹 (163—164)

pú 葡 (164)

Q

qī 七 qí 麒 qì 气 (164—165)

qiā 掐 (165)

qiān 千 qián 钳 (165—166)

qiàng 炆 (166)

qiǎo 巧 (166)

qiē 切 qiē 茄.....	(166—168)
qín 芹.....	(168)
qīng 青、清	(168—178)
quán 全	(178)
què 雀	(178—179)

R

ráng 瓤	(179—180)
rè 热	(180—181)
rì 日	(181)
ròu 肉	(181—183)
rú 如 rǔ 乳.....	(183—184)
ruǎn 软	(184—185)
rui 瑞.....	(185)
rùn 润	(185)

S

sài 赛.....	(185)
sān 三 sǎn 散	(185—189)
shā 沙、砂.....	(189—190)
shān 山、珊 shàn 鳝	(190—191)
shàng 上	(191—192)
shāo 烧 shǎo 少、绍	(192—196)
shé 蛇.....	(196)
shēng 生	(196—198)
shí 什、石、时.....	(199—202)
shǒu 手	(202)
shū 蔬 shǔ 薯 shù 树	(202—203)
shuān 涮	(203)

shuāng 双	(203—204)
shuǐ 水	(204—205)
sì 四	(205—206)
sōng 松	(206—207)
sū 苏、酥 sù 素、粟	(207—209)
suān 酸 suàn 蒜	(210—212)
suí 随 suì 碎	(212—213)
sūn 笋	(213—214)

T

tā 它	(214)
tàn 碳	(214)
tāng 汤 táng 糖 tāng 烫	(214—216)
táo 桃	(216)
tè 特	(216)
tī T	(217)
tiān 天 tián 田、甜、填	(217—218)
tiě 铁	(218—219)
tōng 通 tǒng 桶、筒	(219—220)
tǔ 土 tù 兔	(220—221)
tuǐ 腿	(221)
tuó 驼	(222)

W

wǎ 瓦	(222)
wǎn 碗 wán 丸 wǎn 晚	(222)
wǎng 网	(223)
wēi 威、煨 wéi 维	(223)
wō 窝	(223—224)

wū 乌 wú 无、吴 wǔ 五 (224—226)

X

xī 西 xì 细 (226—230)

xiā 虾 (230—232)

xiān 仙、鲜 xián 咸 xiàn 现、馅 (232—239)

xiāng 乡、香 xiǎng 响 xiàng 象 (239—242)

xiǎo 小 (243—244)

xiè 蟹 (244—246)

xīn 新 (246)

xìng 杏、幸 (246—247)

xióng 熊 (247)

xiù 绣 (247)

xué 学 xuě 雪 xuè 血 (247—250)

xūn 熏 (250—251)

Y

yā 鸭 yá 芽 (251—252)

yān 烟、腌 yán 芫、盐 yàn 燕 (253—255)

yáng 羊、扬、杨、洋 (255—257)

yāo 腰 yáo 肴、挑 (257—258)

yē 椰 yě 野 (258)

yī 一 yí 宜 yì 意 (258)

yín 银 yìn 印 (259)

yīng 樱 yìng 硬 (259)

yóu 犹、油、鱿 (260—262)

yú 鱼 yù 玉、芋 (262—265)

yuān 鸳、yuán 元、圆、原 (265—266)

yún 云 (267)

Z

zá 杂	(267)
zāo 槽 zǎo 早、枣	(267—269)
zhá 炸 zhà 榨	(269—278)
zhāng 樟	(279)
zhēn 珍 zhèn 镇	(279)
zhēng 蒸	(279—280)
zhī 之、芝 zhǐ 纸 zhì 炙	(280—282)
zhōng 中	(282—283)
zhū 猪 zhú 竹 zhú 煮 zhù 著	(283—286)
zhuā 抓	(286)
zhuāng 装	(286)
zǐ 紫	(286)
zǒu 走	(286)
zuì 醉	(287)